

Bản án số: 61/2026/HS-PT
Ngày: 04/6/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Ông Dương Văn Bản và ông Nguyễn Thế Doanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Khánh Tùng, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Ông Nông Quốc Việt, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2026, tại Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm, thụ lý số 55/2026/TLPT-HS ngày 28/4/2026, do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 10/2026/HSST ngày 20/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên.

Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: Phạm Ngọc N; tên gọi khác: Không; sinh ngày 12/01/1973 tại xã T, tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã T, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: lớp 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị X (đều đã chết) có vợ là Nông Thị L và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 28/5/2025 đến nay; có mặt tại phiên tòa.

Nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, Toà án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 08/11/2024, Trạm kiểm lâm Q1 phối hợp với các lực lượng có liên quan kiểm tra khu vực rừng phòng hộ thuộc thôn K, xã Q, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên) phát hiện 01 lô rừng trồng cây gỗ M bị khai thác tại thửa đất số 157, lô 11, khoảnh 7, tiểu khu B theo bản đồ quy hoạch ba loại rừng năm 2018 xã Q và 01 tuyến đường được mở vào khu rừng khai thác.

Ngày 15/11/2024, Hạt Kiểm lâm huyện N phối hợp với Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N và các thành phần liên quan tiến hành khám nghiệm hiện trường. Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định thửa đất số 157, lô 11, khoảnh 7, tiểu khu B theo bản đồ quy hoạch ba loại rừng năm 2018 xã Q thuộc rừng phòng hộ.

Tại thửa đất số 157, lô 11, khoảnh 7, tiểu khu B, diện tích 45,44ha, phát hiện 02 khu vực bị khai thác gỗ Mỡ. Tại khu vực bị khai thác phát hiện cành, lá cây đang trong giai đoạn khô héo, các gốc cây bị cắt có vết cắt sắc gọn; lác đác còn các cây gỗ Mỡ, gỗ thông thường đứng, kích thước to nhỏ khác nhau, cành lá còn xanh tươi. Tiến hành đo đạc xác định: Tổng diện tích có trồng cây gỗ Mỡ là 10.973,7m², trong đó diện tích cây gỗ Mỡ chưa khai thác là 3.885m²; diện tích cây gỗ Mỡ đã khai thác là 7.088,7m², cụ thể:

+ Đám thứ nhất: Tại vị trí trên đỉnh có diện tích 6.427,2m² có 627 gốc Mỡ bị cắt hạ có tổng khối lượng 0,917m³; 1230 khúc gỗ Mỡ nằm rải rác trong lô khai thác và tập kết ở chân lô khai thác, tổng khối lượng 48,251m³; 207 cây gỗ Mỡ đường kính từ 05cm đến 10cm, cao từ 08m đến 13m và 32 cây gỗ tự nhiên loài thông thường có đường kính từ 06cm đến 20cm, cao từ 8m đến 13m còn đứng chưa khai thác, lá còn xanh tươi.

+ Đám thứ hai: Phần dưới chân lô có diện tích 661,5m², có 106 gốc gỗ Mỡ bị cắt hạ có tổng khối lượng 0,143m³, phần gỗ đã lấy đi khỏi hiện trường; 45 cây gỗ Mỡ đường kính từ 05cm đến 10cm, cao từ 08m đến 13m và 22 cây gỗ tự nhiên loài thông thường có đường kính từ 06cm đến 20cm, cao từ 8m đến 13m còn đứng chưa khai thác, lá còn xanh tươi.

- Trên các thửa đất 145, 151, 157 có 01 tuyến đường bị san ủi vào khu vực rừng trồng gỗ Mỡ bị khai thác, chiều dài 923,4m, chiều rộng trung bình 2,5m. Đường đất còn mới, trong đó: Thửa đất 145 đường dài 287,1m; thửa đất 151 đường dài 284m; thửa đất 158 đường dài 352,3m. Điểm đầu và điểm cuối của tuyến đường tiếp giáp với nền đường cũ có chiều rộng trung bình 2,0m. Trên tuyến đường có 18 cây gỗ tự nhiên loài thông thường bị đổ, có khối lượng 1,405m³.

- Mở rộng hiện trường, tại khu vực hai bên đường liên thôn K, xã Q cạnh nhà ông Lý Văn C phát hiện 01 đồng gỗ Mỡ được tập kết hai bên đường bê tông, gồm 899 khúc, khối lượng 34,904m³.

Cùng ngày 15/11/2024, sau khi khám nghiệm hiện trường, cơ quan chức năng tiến hành lập biên bản niêm phong và thu giữ 04 mẫu gỗ gồm các khúc gỗ ký hiệu số 35, 145, các gốc cây ký hiệu số 62, 109 (Theo biên bản khám nghiệm hiện trường). Ngày 22/11/2024, Cơ quan chức năng tiến hành mở niêm phong và thu mẫu giám định tại khúc gỗ ký hiệu số 35, 145, gốc cây ký hiệu số 62, 109, mỗi mẫu chia làm 02 phần, một phần niêm phong để gửi giám định, một phần lưu tại Cơ quan điều tra.

Tại kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực Lâm nghiệp số 489-2024/KL/LNNĐ ngày 10/12/2024 của V1 nhiệt đới kết luận: 04 (Bốn) mẫu vật

gỗ do Cơ quan CSĐT Công an huyện N cung cấp đồng nhất một chủng loại gỗ: Tên Việt Nam: Mỡ, là loài cây thông thường.

Ngày 02/01/2025, Cơ quan CSĐT Công an huyện N tiến hành thu mẫu giám định tại các gốc cây gỗ ký hiệu 556, 558, 579 ở đám khai thác thứ nhất; các gốc cây gỗ ký hiệu 56, 76 ở đám khai thác thứ hai (Theo biên bản khám nghiệm hiện trường) để gửi giám định.

Tại kết luận giám định tư pháp trong lĩnh vực Lâm nghiệp số 61-2025/KL/LNNĐ ngày 15/01/2025 của V1 nhiệt đới kết luận: 05 (Năm) mẫu vật gỗ do Cơ quan Cơ quan CSĐT Công an huyện N cung cấp có tuổi gỗ từ 14 đến 16 năm, sai số ước tính ± 2 .

Quá trình điều tra Hạt Kiểm lâm huyện N, Chi cục kiểm lâm tỉnh B, Chi cục Kiểm lâm tỉnh T xác định: Thửa đất số 157, lô A, khoảnh 7, tiểu khu B thuộc thôn K, xã Q, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay thuộc thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên) quy hoạch chức năng rừng phòng hộ (Rừng phòng hộ đầu nguồn thuộc phân cấp rừng phòng hộ xung yếu) được phê duyệt tại Quyết định 757/2007/QĐ-UBND ngày 21/5/2007 của UBND tỉnh B. Căn cứ Bản đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất tỉnh Bắc Kạn (Bản đồ số) kèm theo Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Vị trí khu rừng nêu trên thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, trạng thái theo bản đồ là rừng tự nhiên, hỗn giao gỗ - tre nứa.

Tại Kết luận định giá tài sản số 24/KL – HĐĐGTS, ngày 09/12/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện N kết luận: Giá trị của 83,155m³ gỗ Mỡ (Khối lượng gỗ Mỡ bị khai thác) tại thời điểm ngày 08/11/2024 là 121.905.230đ; giá trị của 1,405m³ gỗ tự nhiên (Gỗ thông thường bị thiệt hại khi mở đường lâm nghiệp) là 854.652đ; giá trị của 1,060m³ (Khối lượng gốc cây gỗ Mỡ bị khai thác) không đủ điều kiện định giá.

Quá trình điều tra xác định: Vào khoảng năm 2009, Lý Văn T1 trồng cây Mỡ trên khu vực thửa đất số 157, lô 11, khoảnh 7, tiểu khu B thuộc thôn K, xã Q, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên). Khoảng năm 2022, Lý Sinh T2 và Triệu Văn H đã mua lại khu vực rừng trên của Lý Văn T1.

Khoảng tháng 10/2024, Phạm Ngọc N được Lộc Văn Đ giới thiệu tại thôn K, xã Q, huyện N, tỉnh Bắc Kạn có một khu rừng trồng cây gỗ Mỡ bán. Ngày 21/10/2024, N rủ Đ, Bàn T và Nguyễn Thị V là cán bộ Trạm Kiểm lâm Quang Phong đi cùng xem xét khu rừng nêu trên. Khi xem rừng, V nói với N đây là rừng phòng hộ, có thể khai thác được nhưng phải làm thủ tục khai thác theo quy định nên N đã định mua khu rừng trên. Sau đó N nhờ V làm hồ sơ khai thác giúp và được V đồng ý. Cùng ngày, N đã mua lại khu rừng trên với Lý Sinh T2 với giá 125.000.000đ.

Đến khoảng cuối tháng 10/2024, N thuê Hoàng Văn T3 dùng máy xúc sửa đường từ khu vực đường bê tông thôn K, xã Q (C) vào đến khu rừng trồng cây gỗ Mỡ để phục vụ việc khai thác gỗ Mỡ với giá tiền 400.000đ/01 giờ. Khi chưa

được cơ quan có thẩm quyền cho phép, N đã gọi Lộc Văn Đ tìm người khai thác thuê với số tiền công là 180.000đ/ster tính đến khi bốc lên xe. Đ đã tìm Lý Sinh T2, Triệu Văn H, Lý Văn Q đi cắt gỗ thuê cho N. Quá trình khai thác cây N đã nói rõ cho Đ hồ sơ khai thác đã xong, không được cắt các cây gỗ tự nhiên, chỉ cắt cây gỗ Mỡ. Sau đó, N thuê xe tắc tơ của Sầm Văn H1 và Lý Văn P vận chuyển gỗ Mỡ từ khu vực khai thác đến điểm tập kết tại đường bê tông liên thôn K, xã Q, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Cũ). Sau khi khai thác được khoảng 04 – 05 ngày thì lực lượng kiểm lâm đến kiểm tra. Mục đích N thuê người khai thác gỗ là để bán kiếm lời.

Quá trình điều tra Phạm Ngọc N đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Ngoài ra Phạm Ngọc N khai: Việc Nam khai thác gỗ do Nguyễn Thị V là cán bộ kiểm lâm Trạm Kiểm lâm Quang Phong nói hồ sơ khai thác xong rồi nên N mới cho người đi khai thác và việc khai thác của N do sự hướng dẫn của Nguyễn Thị V. Tuy nhiên, quá trình điều tra không có chứng cứ chứng minh việc N khai nhận trên và khi chưa hoàn thiện thủ tục khai thác theo quy định N đã thuê người đi khai thác gỗ Mỡ. Ngoài ra N còn khai nhận đã nộp số tiền 10.000.000đ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn để khắc phục hậu quả và có cha đẻ là ông Phạm Ngọc T được UBND tỉnh B tặng thưởng Bằng khen vì có thành tích tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước; Tiền án, tiền sự không có.

Vật chứng, đồ vật, tài liệu của vụ án bao gồm:

- Vật chứng được giao cho UBND xã Q, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là UBND xã C, tỉnh Thái Nguyên) và Trạm Kiểm lâm Q1 (nay là Hạt Kiểm lâm số 6, Chi cục Kiểm lâm tỉnh T) bảo quản: 733 gốc cây gỗ Mỡ có tổng khối lượng 1,060m³ để tại hiện trường; 1229 khúc cây gỗ Mỡ có tổng khối lượng 48,245m³ để tại hiện trường; 898 khúc cây gỗ Mỡ có tổng khối lượng 34,894m³ để tại Trạm Kiểm lâm; 18 cây gỗ tự nhiên loài thông thường có tổng khối lượng 1,405m³ để tại hiện trường;

- Vật chứng đã nhập kho vật chứng Công an tỉnh T bảo quản: 01 thùng các tông ký hiệu “LƯU” bên trong có 01 khúc cây gỗ Mỡ số 35 có chiều dài 1,10m ký hiệu A2; 01 khúc gỗ Mỡ số 145, có chiều dài 1,10m ký hiệu B2; miếng gỗ Mỡ ký hiệu C2 không xác định kích thước; miếng gỗ Mỡ có ký hiệu D2 không xác định kích thước; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A52; 01 máy cưa lốc xăng, không rõ nhãn hiệu, đã qua sử dụng; 01 dây xích máy cưa lốc bằng kim loại, đã qua sử dụng; 01 lam máy cưa lốc, bằng kim loại; 01 con dao quắm bằng kim loại, dài 38cm, đã qua sử dụng; 01 con dao bằng kim loại, dài 37cm, đã qua sử dụng; 01 con dao bằng kim loại, dài 38cm, có cán bằng gỗ, đã qua sử dụng.

Phản dân sự: Đại diện theo ủy quyền của UBND xã C, tỉnh Thái Nguyên đề nghị xử lý vụ án và người vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 10/2026/HSST ngày 20/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ vào điểm c, khoản 3, 4 Điều 232, Điều 38, 46, 47, điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của BLHS 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106, 136, 292, 293, 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015; các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự; điểm a, g khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Về Tội phạm: Tuyên bố bị cáo Phạm Ngọc N phạm tội "Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản".

[2] Về hình phạt:

- Hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc N 36 (Ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án.

Tiếp tục áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo có thời hạn kể từ ngày tuyên án đến ngày bị cáo nhận được quyết định thi hành án để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.

- Hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung 10.000.000 đồng đối với bị cáo.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo N phải bồi thường cho nguyên đơn dân sự UBND xã C số tiền 122.759.828đ để sung ngân sách Nhà nước; Ghi nhận bị cáo tự nguyện nộp số tiền số tiền 10.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0000321 ngày 18/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn (Nay là Thi hành dân sự tỉnh Thái Nguyên) và số tiền 10.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0000225 ngày 09/3/2026 và số tiền 30.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0000246 ngày 13/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên cho UBND xã C, tỉnh Thái Nguyên để bồi thường thiệt hại. Bị cáo tiếp tục có nghĩa vụ bồi thường cho nguyên đơn dân sự UBND xã C số tiền còn thiếu là: 72.759.828đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 01/4/2026, bị cáo Phạm Ngọc N có đơn kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mức hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Ngọc N giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và lời khai nhận hành vi phạm tội như tại Toà án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Ngọc N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên mức hình phạt tù, cho bị cáo Phạm Ngọc N được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định.

Trong phần tranh luận: Bị cáo N không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Trong lời nói sau cùng bị cáo ăn năn hối hận về hành vi phạm tội của mình, xin được hưởng khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo làm trong hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

[2] Tại phiên toà hôm nay, bị cáo Phạm Ngọc N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như lời khai tại cơ quan điều tra và lời khai tại phiên toà sơ thẩm. Lời khai của bị cáo là khách quan, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, Biên bản khám nghiệm hiện trường, Kết luận giám định và các chứng cứ, tài liệu khác được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án.

[3] Tại Văn bản số 91/CCKL-TTPC ngày 10/4/2025 của Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh B gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B, có nội dung:

Thời điểm năm 2006, 2007 thửa đất số 157, lô 1, khoảnh 7, tiểu khu B xã Q, huyện N, tỉnh Bắc Kạn hiện trạng là đất chưa có rừng, thuộc quy hoạch lâm nghiệp, thuộc đối tượng trồng rừng theo quy định. Thời điểm năm 2024, việc khai thác lâm sản đối với gỗ rừng trồng thuộc quy hoạch rừng phòng hộ được thực hiện theo Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18-07-2024 của Chính phủ quy định về khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ.

Khoản 3 Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp quy định:

...3. Khai thác gỗ rừng trồng:

a) Đối tượng: theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp;

b) Điều kiện: chủ rừng phải lập phương án khai thác gỗ theo quy định của Bộ NI;

c) Phương thức khai thác: Khai thác tỉa thưa cây trồng chính phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác chọn cây trồng chính cường độ không quá 20% trữ lượng. Khai thác trắng theo băng thì chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám thì diện tích đám không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ.

[4] Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian cuối tháng 10/2024, vì mục đích khai thác cây gỗ Mỡ bán kiếm lời, Phạm Ngọc N đã mua lại gỗ rừng trồng của các ông Lý Sinh T2, Triệu Văn H. Sau đó, làm hồ sơ xin khai thác nhưng khi chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận cho phép khai thác, bị cáo đã thuê người cắt hạ cây gỗ Mỡ trồng trên diện tích đất 7.088,7m², thuộc thửa đất số 157, lô 11, khoảnh 7, tiểu khu B thuộc thôn K, xã Q, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, nay là thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Theo bản đồ quy hoạch ba loại rừng năm 2018 xã Q, thì thửa đất số 157, lô 11, khoảnh 7, tiểu khu B thuộc rừng phòng hộ.

Hành vi khai thác cây gỗ Mỡ của bị cáo khi phương án khai thác cây gỗ Mỡ trồng trong rừng phòng hộ chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Lâm nghiệp; Điều 20 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18-07-2024 của Chính phủ quy định về khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ; Điều 6 Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 (Được sửa đổi bổ sung tại Thông tư Số: 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023) của Bộ N1 quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. Tổng khối lượng lâm sản bị thiệt hại là 86,015m³, trị giá tại thời điểm ngày 08/11/2024 là 122.759.828đ.

[5] Với hành vi nêu trên, tại bản án hình sự sơ thẩm số 10/2026/HSST ngày 20/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8- Thái Nguyên đã xử phạt bị cáo Phạm Ngọc N 03 năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 232 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

Xét kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Phạm Ngọc N, thấy:

[6] Bị cáo Phạm Ngọc N chưa có tiền án, tiền sự, nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải, khắc phục một phần hậu quả.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã chủ động nộp số tiền bồi thường thiệt hại 72.759.828 đồng; nộp số tiền phạt bổ sung 10.000.000 đồng, nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự phần bồi thường 3.838.000 đồng theo quyết định của Bản án sơ thẩm, thể hiện ý thức chấp hành pháp luật. UBND xã nơi bị cáo cư trú, xác nhận bản thân bị cáo và gia đình luôn chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới tại cấp phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, cần xem xét áp dụng cho bị cáo. Ngoài ra, bị cáo có vợ là chị Nông Thị L bị K tuyển giáp phải phẫu thuật điều trị tại Bệnh viện, hoàn cảnh gia đình khó khăn.

[7] Căn cứ hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung

một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo, thì bị cáo đủ điều kiện để được hưởng án treo.

[8] Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Ngọc N và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo đối với bị cáo Phạm Ngọc N cũng đủ khả năng đề bị cáo tự cải tạo và không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội, thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật.

Về án phí:

[9] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận, nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[10] Ghi nhận bị cáo Phạm Ngọc N đã nộp 72.759.828 đồng bồi thường thiệt hại; tiền phạt bổ sung 10.000.000 đồng, án phí hình sự sơ thẩm và án phí phần bồi thường 3.838.000 đồng theo quyết định của bản án sơ thẩm.

[11] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Ngọc N; sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 10/2026/HSST ngày 20/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên, như sau:

1. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 232, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, Điều 65 Bộ luật hình sự;

1.1. Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc N 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm về tội "Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản".

1.2. Giao bị cáo Phạm Ngọc N cho UBND xã T, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

1.3. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Án phí phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Phạm Ngọc N không phải chịu án phí hình sự hình sự phúc thẩm.

3. Ghi nhận bị cáo Phạm Ngọc N nộp số tiền 72.759.828 đồng bồi thường thiệt hại; tiền phạt bổ sung 10.000.000 đồng, án phí hình sự sơ thẩm và án phí phần bồi thường 3.838.000 đồng theo quyết định của bản án sơ thẩm theo các biên lai số 0000319 ngày 01/4/2026; số 0000652 ngày 03/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số 10/2026/HSST ngày 20/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Thái Nguyên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Công an xã Trần Phú;
- VKSND khu vực 8 ;
- TAND khu vực 8;
- Phòng THADS khu vực 8;
- UBND xã Trần Phú, tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Quý Sửu